

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN
PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-26
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, được chia thành 11.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Công ty có các chi nhánh sau:

- 1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
- 2 Chi nhánh Cần Thơ
- 3 Chi nhánh Khánh Hòa
- 4 Chi nhánh Đà Nẵng
- 5 Chi nhánh Biên Hoà
- 6 Chi nhánh Tiền Giang
- 7 Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM
- 8 Công trình mở rộng nhà máy Phích nước Rạng Đông

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Bà :	Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Đoàn Thăng	Phó chủ tịch
Ông :	Vương Bích Sơn	Ủy viên
Ông :	Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông :	Lê Đăng Doanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà :	Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Bà :	Đỗ Thị Hồng Liên	Trưởng ban
Bà :	Đỗ Thị Huệ	Thành viên
Ông :	Bùi Xuân Hĩnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐOÀN THẮNG



Số : 540/2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính về chính sách kế toán đối với tài sản cố định được trình bày tại thuyết minh số IV.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		814.868.943.199	714.631.495.706
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	39.664.045.589	129.159.176.518
111	1. Tiền		39.664.045.589	129.159.176.518
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		103.489.059.182	76.177.909.493
131	1. Phải thu của khách hàng		78.497.309.138	57.312.578.834
132	2. Trả trước cho người bán		27.039.034.127	20.497.468.468
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	3.877.802.301	2.740.912.365
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.925.086.384)	(4.373.050.174)
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	659.792.323.771	494.259.817.419
141	1. Hàng tồn kho		659.792.323.771	494.259.817.419
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.923.514.657	15.034.592.276
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.587.751.736	2.625.072.528
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	3.456.449.415	1.969.733.381
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	6.879.313.506	10.439.786.367
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		355.140.774.382	336.650.945.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		72.388.667.930	72.388.667.930
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		72.388.667.930	72.388.667.930
220	II. Tài sản cố định		279.139.495.073	261.836.033.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	259.927.506.676	251.357.374.123
222	- Nguyên giá		510.496.753.859	459.867.681.866
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(250.569.247.183)	(208.510.307.743)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	4.474.729.253	4.605.329.101
228	- Nguyên giá		4.921.944.479	4.921.944.479
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(447.215.226)	(316.615.378)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	14.737.259.144	5.873.330.141
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.612.611.379	2.426.244.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	3.409.111.379	2.426.244.441
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.10	203.500.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		<u>1.170.009.717.581</u>	<u>1.051.282.441.442</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		736.419.867.400	631.692.277.579
310	I. Nợ ngắn hạn		669.042.629.475	586.923.161.365
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	563.885.421.204	466.799.651.625
312	2. Phải trả cho người bán		30.997.357.945	45.653.473.886
313	3. Người mua trả tiền trước		10.263.405.549	4.729.544.688
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	4.486.045.333	3.781.293.462
315	5. Phải trả người lao động		28.433.456.817	33.763.844.963
316	6. Chi phí phải trả	V.13	629.517.269	4.608.581.121
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	13.738.664.667	10.511.799.314
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		16.608.760.691	17.074.972.306
330	II. Nợ dài hạn		67.377.237.925	44.769.116.214
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	67.364.954.530	44.748.046.214
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		12.283.395	21.070.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		433.589.850.181	419.590.163.863
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.16	433.589.850.181	419.590.163.863
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.990.402.944	254.823.809
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		58.768.704.756	58.768.704.756
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.839.553.835	9.000.488.707
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.934.688.646	61.509.646.591
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.170.009.717.581	1.051.282.441.442
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
	4. Nợ khó đòi đã xử lý	ĐVT	31/12/2010	01/01/2010
		VND	2.415.255.298	2.415.255.298
	5. Ngoại tệ các loại	USD	645.514,25	54.049,98
		EUR	443,69	443,69
		JPY	33.000,00	33.000,00

Người lập biểu

Leang

Lê Thị Kim Hạnh

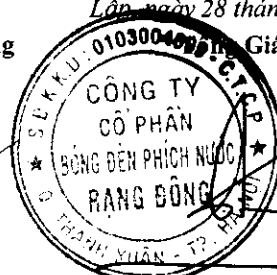
Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Hoàng Trung

Lần này 28 tháng 03 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	1.369.867.081.862	1.051.582.516.905
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.18	7.052.105.986	769.001.728
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	1.362.814.975.876	1.050.813.515.177
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	1.076.731.676.391	829.234.970.857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.083.299.485	221.578.544.320
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	6.146.769.977	4.373.619.072
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	75.901.670.891	43.411.546.563
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		49.035.227.535	31.759.940.308
24	8. Chi phí bán hàng		125.397.903.471	99.066.940.222
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		42.582.442.507	34.919.798.568
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.348.052.593	48.553.878.039
31	11. Thu nhập khác	VI.23	703.684.164	46.778.019
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		703.684.164	46.778.019
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.051.736.757	48.600.656.058
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	12.270.434.189	6.077.582.007
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.781.302.568	42.523.074.051
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	<u>3.198</u>	<u>3.698</u>

Người lập biểu

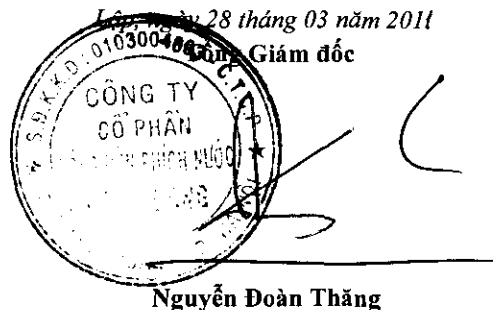
hang

Lê Thị Kim Hạnh

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2010
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49.051.736.757	48.600.656.058
	2. Điều chỉnh các khoản		89.209.458.492	64.323.423.392
02	- Khấu hao TSCĐ		42.558.765.853	31.164.867.190
03	- Các khoản dự phòng		1.552.036.210	4.321.692.097
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.936.571.106)	(2.923.076.203)
06	- Chi phí lãi vay		49.035.227.535	31.759.940.308
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.261.195.249	112.924.079.450
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.865.670.983)	31.865.549.881
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(165.532.506.352)	(49.770.967.014)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.391.966.751)	35.047.478.271
11				
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(982.866.938)	(1.547.128.190)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(50.152.137.243)	(31.332.062.510)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.757.150.223)	(8.047.315.388)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.266.249.815	20.719.447.314
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.981.954.988)	(2.553.643.492)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(133.136.808.414)	107.305.438.322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(61.548.154.005)	(110.140.436.958)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		144.666.364	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.936.571.106	2.923.076.203
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.466.916.535)	(107.217.360.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		997.795.692.031	657.518.704.365
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(873.749.233.364)	(555.291.572.412)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.046.458.667	79.227.131.953
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(89.557.266.282)	79.315.209.520
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		129.159.176.518	49.712.156.890
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		62.135.353	131.810.108
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39.664.045.589	129.159.176.518

Người lập biểu

hang

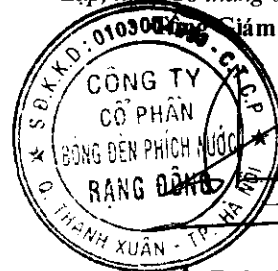
Lê Thị Kim Hạnh

Kế toán trưởng

at

Hoàng Trung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Đoàn Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, được chia thành 11.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

Công ty có các chi nhánh sau:

- 1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
- 2 Chi nhánh Cần Thơ
- 3 Chi nhánh Khánh Hòa
- 4 Chi nhánh Đà Nẵng
- 5 Chi nhánh Biên Hoà
- 6 Chi nhánh Tiền Giang
- 7 Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM
- 8 Công trình mở rộng nhà máy Phích nước Rạng Đông

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủ công và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

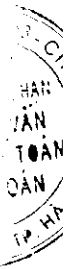
II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

- Nhà xưởng	20 – 25	Năm
- Nhà làm việc	10	Năm
- Máy móc, thiết bị	6	Năm
- Phương tiện vận tải	6	Năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 6	Năm

Công ty không trích khấu hao đối với những tài sản trong thời gian không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

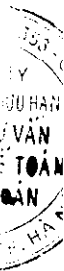
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

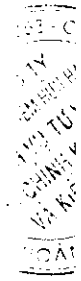
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

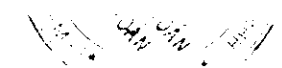
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	4.889.228.717	6.910.686.128
Tiền gửi ngân hàng	34.690.354.232	112.849.489.987
Tiền đang chuyển	84.462.640	9.399.000.403
Cộng	<u>39.664.045.589</u>	<u>129.159.176.518</u>
2 . Các khoản phải thu khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí cổ phần hóa	201.868.000	201.868.000
Phải thu khác	3.675.934.301	2.539.044.365
Cộng	<u>3.877.802.301</u>	<u>2.740.912.365</u>
3 . Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	585.409.506
Nguyên liệu, vật liệu	334.664.354.422	260.177.752.594
Công cụ, dụng cụ	328.015.713	195.039.567
Chi phí SXKD dở dang (*)	47.024.409.768	39.786.693.718
Thành phẩm	277.550.301.651	193.289.679.817
Hàng gửi đi bán	225.242.217	225.242.217
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>659.792.323.771</u>	<u>494.259.817.419</u>
4 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế TNDN	3.456.449.415	1.969.733.381
Cộng	<u>3.456.449.415</u>	<u>1.969.733.381</u>
5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	278.737
Tạm ứng	6.879.313.506	10.439.507.630
Cộng	<u>6.879.313.506</u>	<u>10.439.786.367</u>



6 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	120.218.038.440	322.063.857.889	7.168.607.694	2.003.526.492	8.413.651.351	459.867.681.866
Tăng trong năm	1.957.678.250	48.273.133.466	-	743.722.480	23.764.362	50.998.298.558
- Mua sắm	-	48.273.133.466	-	743.722.480	23.764.362	49.040.620.308
- Xây dựng cơ bản	1.957.678.250					1.957.678.250
Giảm trong năm	-	-	369.226.565	-	-	369.226.565
- Thanh lý, nhượng bán			369.226.565			369.226.565
Số cuối năm	122.175.716.690	370.336.991.355	6.799.381.129	2.747.248.972	8.437.415.713	510.496.753.859
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	38.006.078.914	157.428.994.753	4.217.727.645	1.195.453.176	7.662.053.255	208.510.307.743
Tăng trong năm	10.072.842.725	30.999.574.429	568.550.512	479.241.295	307.957.044	42.428.166.005
- Trích khấu hao TSCĐ	10.072.842.725	30.999.574.429	568.550.512	479.241.295	307.957.044	42.428.166.005
Giảm trong năm	-	-	369.226.565	-	-	369.226.565
- Thanh lý, nhượng bán			369.226.565			369.226.565
Số cuối năm	48.078.921.639	188.428.569.182	4.417.051.592	1.674.694.471	7.970.010.299	250.569.247.183
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	82.211.959.526	164.634.863.136	2.950.880.049	808.073.316	751.598.096	251.357.374.123
Số cuối năm	74.096.795.051	181.908.422.173	2.382.329.537	1.072.554.501	467.405.414	259.927.506.676



7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất thuê	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	4.811.976.000			109.968.479	4.921.944.479
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.811.976.000			109.968.479	4.921.944.479
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	288.982.230			27.633.148	316.615.378
Tăng trong kỳ	96.239.520	-	-	34.360.328	130.599.848
- Trích khấu hao TSCĐ	96.239.520			34.360.328	130.599.848
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	385.221.750			61.993.476	447.215.226
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.522.993.770	-	-	82.335.331	4.605.329.101
Số cuối kỳ	4.426.754.250	-	-	47.975.003	4.474.729.253

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	13.760.250.602	5.026.049.684
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Xây dựng sàn kho nổi xưởng nhựa	-	734.970.688
Chế tạo máy xưởng HQCP	-	691.781.168
Xây kho khu bể 300 cũ	-	106.856.863
Xây kho và nhà phun sơn đèn bàn	-	37.471.873
Xây kho gắn kho bóng đèn	-	1.063.602.421
Dây chuyền đèn halogen+ wooree vina	1.797.641.891	1.188.494.436
Chế tạo máy loa mới	-	266.082.211
Chế tạo máy mạ gương	-	198.460.582
Xây dựng kho tầng 2	-	738.329.442
Kho ngành ống Compact	6.273.731.659	-
Nhà kho cạnh xưởng mộc	1.818.949.004	-
Dây chuyền đèn mạ gương G63	161.103.521	-
Dây chuyền đèn A15	162.787.076	-
Dây chuyền lắp ráp số 11,12 + băng keo số 3	44.162.000	-
Kho cạnh bãi mảnh	802.378.509	-
Dây chuyền sản xuất đèn Metalhalide	1.071.869.497	-
Kho tầng 3 Dây chuyền HQ 5	1.333.404.000	-
Lắp đường nitơ trung tâm	65.980.635	-
Làm thêm nhà ngành ống 2	18.295.453	-
Dây chuyền 3u số 3 T4(ngành ống 2)	209.947.357	-
Mua sắm tài sản	415.654.529	-
Máy mạ gương	220.986.060	-
Gương G80 - đèn tròn	175.959.989	-
Máy sấy khô keo CSC	18.708.480	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	561.354.013	847.280.457
Cộng	14.737.259.144	5.873.330.141

9 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng đại diện	45.000.000	307.000.000	186.500.000	165.500.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.561.896.559	89.557.488	564.517.940	1.086.936.107
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ	819.347.882	666.458.060	626.145.646	859.660.296
Chi phí góp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu CN Quế Võ	-	1.297.014.976	-	1.297.014.976
Cộng	2.426.244.441	2.360.030.524	1.377.163.586	3.409.111.379

10 . Tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ thuê văn phòng	203.500.000	-
Cộng	203.500.000	-

11 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	494.911.226.628	385.112.353.865
Vay các đối tượng khác	54.620.292.000	72.448.400.400
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	14.353.902.576	9.238.897.360
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	563.885.421.204	466.799.651.625

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương VN -CN Đống Đa	01/ 2010 ngày 7/6/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	115.759.398.566	Thế chấp
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam -SGD hạn mức 120.000.000.000 đ	135039/2009/H ĐTDHM-RĐ 24/05/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	111.820.450.136	Thế chấp
NHTMCP Ngoại thương - vay VND	100165/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	916.760.000	Thế chấp
- vay USD	100165/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	38.336.750.025	Thế chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	900396, 24/12/2009	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	8.815.878.717	Thế chấp
NHTMCP Ngoại thương - vay VND	100204/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	7.349.404.925	Thế chấp
- vay USD	100204/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	97.352.755.345	Thế chấp
- vay JPY	100204/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	1.123.945.153	Thế chấp
Ngân hàng ANZ vay USD	2010YHC ngày 22/4/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	25.465.706.389	Thế chấp

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP HSBC vay USD	VHN100999 ngày 5/7/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	21.460.669.619	Thế chấp
NHTMCP SG Thương Tín	LD0919407291 ngày 13/7/2009	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	3.391.909.689	Thế chấp
NHTMCP SG Thương Tín	LD0919407291 ngày 13/7/2010	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	38.109.520.984	Thế chấp
NHTMCP Tiên Phong	68-12/09, 30/12/2009	theo kế ước nhận nợ	theo kế ước nhận nợ	25.008.077.080	Thế chấp
Cộng				494.911.226.628	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	841.749.763	382.198.398
Thuế xuất, nhập khẩu	3.071.132.023	2.901.754.993
Thuế TNDN	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	573.163.547	497.340.071
Cộng	4.486.045.333	3.781.293.462

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay	46.432.224	1.163.341.932
Trích trước chi phí quản lý	450.490.622	-
Trích trước chi phí phải trả khác	132.594.423	3.445.239.189
Cộng	629.517.269	4.608.581.121

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	56.360.624	1.492.992
Kinh phí công đoàn	106.358.200	68.904.200
Bảo hiểm xã hội	-	34.343.604
Bảo hiểm y tế	-	2.935.680
Phải trả về cổ phần hóa	-	50.000.000
Quỹ tương thân tương ái	1.320.323.338	785.959.749
Phải trả về tạm ứng	2.646.306.043	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.609.316.462	9.568.163.089
Cộng	13.738.664.667	10.511.799.314

15 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng(*)	38.087.201.530	43.865.428.214
Vay cán bộ công nhân viên	29.277.753.000	882.618.000
Cộng	67.364.954.530	44.748.046.214

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/RAL/DAĐT/SGDVCB ngày 13/6/08 NHTMCP Ngoại thương	5,5%/năm	60 tháng	20.571.050.395	7.572.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
004/RAL/DAĐT/SGDVCB ngày 30/7/08 NHTMCP Ngoại thương VN	5,5%/năm	60 tháng	7.073.373.840	2.176.422.720	Đảm bảo bằng tài sản
01/RAL/DAĐT/SGDVCB ngày 15/12/2009 NHTMCP Ngoại thương VN	8%/năm	60 tháng	4.203.330.000	1.048.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
135039/2009/HĐTĐTH-RD ngày 28/07/2009 NH ĐT và PT Việt Nam	5,5%/năm	36 tháng	4.761.226.097	2.720.679.856	Đảm bảo bằng tài sản
135039/2009/HĐTĐTH-RD ngày 28/07/2009 NH ĐT và PT Việt Nam	11,5%/năm	36 tháng	7.756.735.000	836.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/RAL/2010/HĐTĐ/ĐTD A-SGD, ngày 20/05/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	7.558.411.680	-	Đảm bảo bằng tài sản
01/01/PL HĐTĐ ĐTXDCB NH ĐT và PT Việt Nam (*)	0,7%/tháng	60 tháng	516.977.094	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			52.441.104.106	14.353.902.576	

(*) Công ty đang làm thủ tục xin xóa khoản nợ này

16. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	254.823.809	58.768.704.756	9.000.488.707	61.509.646.591	419.590.163.863
2. Tăng trong kỳ này	-	-	5.990.402.944	-	1.839.065.128	36.781.302.568	44.610.770.640
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	36.781.302.568	36.781.302.568
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	1.839.065.128	-	1.839.065.128
Tăng khác trong kỳ	-	-	5.990.402.944	-	-	-	5.990.402.944
3. Giảm trong kỳ này	-	-	254.823.809	-	-	30.356.260.513	30.611.084.322
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	30.356.260.513	30.356.260.513
Giảm khác trong kỳ	-	-	254.823.809	-	-	-	254.823.809
4. Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	5.990.402.944	58.768.704.756	10.839.553.835	67.934.688.646	433.589.850.181

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của nhà nước	23.643.600.000	23.643.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	91.356.400.000	91.356.400.000
Cộng	115.000.000.000	115.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền (đợt 2)	-	13.800.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền (đợt 1)	-	9.200.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền (đợt 2)	13.800.000.000	-
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền (đợt 1)	9.200.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	61.509.646.591	55.353.252.956
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	36.781.302.568	42.523.074.051
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009		(1.822.274.602)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009		(5.466.823.806)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ nguồn thuế TNDN năm 2009 được giảm khi cổ phần hóa theo Công văn số 398/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội (điều chỉnh hồi tố)		(6.077.582.008)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2008 bằng tiền		(13.800.000.000)
Trả cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng tiền		(9.200.000.000)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng tiền	(13.800.000.000)	
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	(1.839.065.128)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(5.517.195.385)	
Trả cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền	(9.200.000.000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	67.934.688.646	61.509.646.591

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.369.867.081.862	1.051.582.516.905
Cộng	<u>1.369.867.081.862</u>	<u>1.051.582.516.905</u>
18 . Các khoản giảm trừ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giảm giá hàng bán	-	960.556
Hàng bán bị trả lại	7.052.105.986	768.041.172
Cộng	<u>7.052.105.986</u>	<u>769.001.728</u>
19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1.362.814.975.876	1.050.813.515.177
Cộng	<u>1.362.814.975.876</u>	<u>1.050.813.515.177</u>
20 . Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.076.731.676.391	829.234.970.857
Cộng	<u>1.076.731.676.391</u>	<u>829.234.970.857</u>
21 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.936.571.106	2.923.076.203
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.210.198.871	1.450.542.869
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Cộng	<u>6.146.769.977</u>	<u>4.373.619.072</u>
22 . Chi phí tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	49.035.227.535	31.759.940.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.866.443.356	11.651.606.255
Cộng	<u>75.901.670.891</u>	<u>43.411.546.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
 KẾ TỐC
 HÀ NỘI

23 . Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	144.666.364	-
Tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất làm đường gom tại KCN Quế Võ	554.717.800	-
Thu nhập khác	4.300.000	46.778.019
Cộng	703.684.164	46.778.019

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.051.736.757	48.600.656.058
Điều chỉnh tăng/giảm các khoản thu nhập chịu thuế	30.000.000	20.000.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	49.081.736.757	48.620.656.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.270.434.189	12.155.164.015
Thuế TNDN được giảm theo công văn số 398/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội (Điều chỉnh hồi tố)	-	(6.077.582.008)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	12.270.434.189	6.077.582.007

25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.781.302.568	42.523.074.051
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.781.302.568	42.523.074.051
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.198	3.698

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông hiện nay còn khoản phải thu về tiền hàng xuất khẩu sang thị trường Cuba, với tổng số dư đến 31/12/2010 là 4.873.207,72 USD, tương ứng với 72.388.667.930 VND. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, khoản công nợ này chắc chắn thu được nhưng sẽ bị kéo dài, do vậy, Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản thu này cũng như không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty lựa chọn Báo cáo khu vực địa lý là báo cáo chính yếu

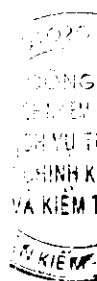
1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	369.299.120.532	171.829.030.568	1.326.872.485.966	1.868.000.637.066
2. Trong đó DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			(505.185.661.190)	(505.185.661.190)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ			42.558.765.853	42.558.765.853
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.458.132.621	6.450.962.018	30.438.957.954	48.348.052.593
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			14.175.905.131	14.175.905.131
6 Tài sản bộ phận	95.745.631.866	34.056.728.986	1.040.207.356.729	1.170.009.717.581
7. Tài sản không phân bổ				-
Tổng Tài sản				1.170.009.717.581
8. Nợ phải trả bộ phận	938.414.561	7.085.214.802	728.396.238.037	736.419.867.400
9. Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng Nợ phải trả				736.419.867.400

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày theo nhóm sản phẩm của Công ty

Chỉ tiêu	Bóng đèn	Phích nước	Khác	Không phân bổ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	871.816.111.077	291.386.070.328	199.612.794.471		1.362.814.975.876
Tài sản bộ phận				1.170.009.717.581	1.170.009.717.581
Chi phí phát sinh mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ	10.800.537.644			3.375.367.487	14.175.905.131



IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Số liệu năm 2009 đã được điều chỉnh hồi tố nghiệp vụ xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2009 được giám theo công văn số 398/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Sau điều chỉnh hồi tố (VND)	Trình bày trên báo cáo tài chính năm 2009 (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.969.733.381	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.781.293.462	7.889.142.089
Quỹ đầu tư phát triển	417	58.768.704.756	52.691.122.748
2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.077.582.007	12.155.164.015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	42.523.074.051	36.445.492.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.698	3.169

Người lập biểu

Lê Thị Kim Hạnh

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2011

